

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-1.8%	-14.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.70
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

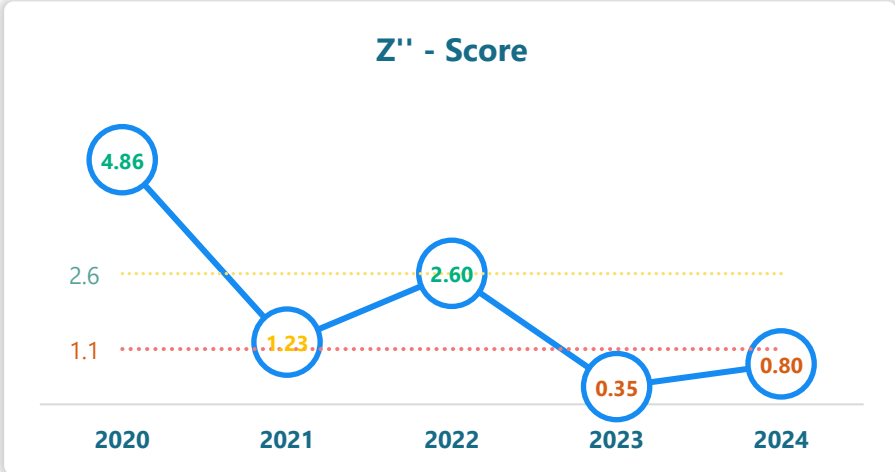
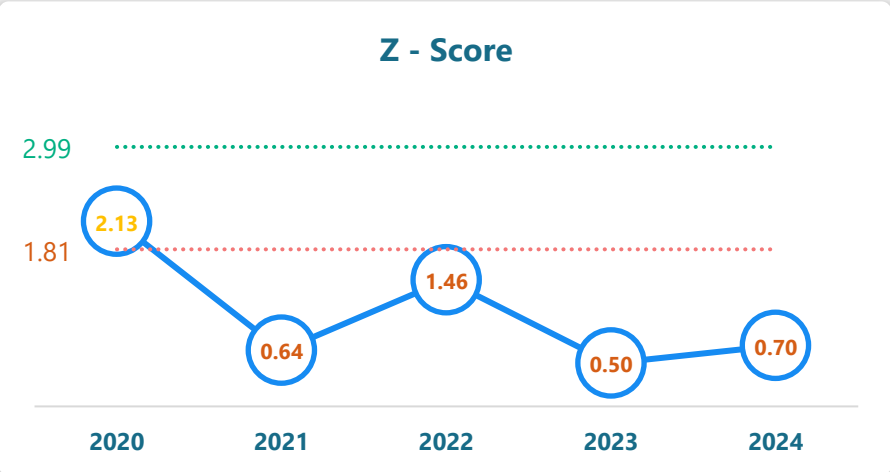
Hệ số nguy cơ phá sản	0.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	983	▲ 8.00
	tỷ VNĐ	▲ 0.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	176	▲ 56.0
	tỷ VNĐ	▲ 47.3%

ROE	2024	+/- YoY
	9.6%	▲ 1.2%

ROA	2024	+/- YoY
	4.4%	▲ 0.4%



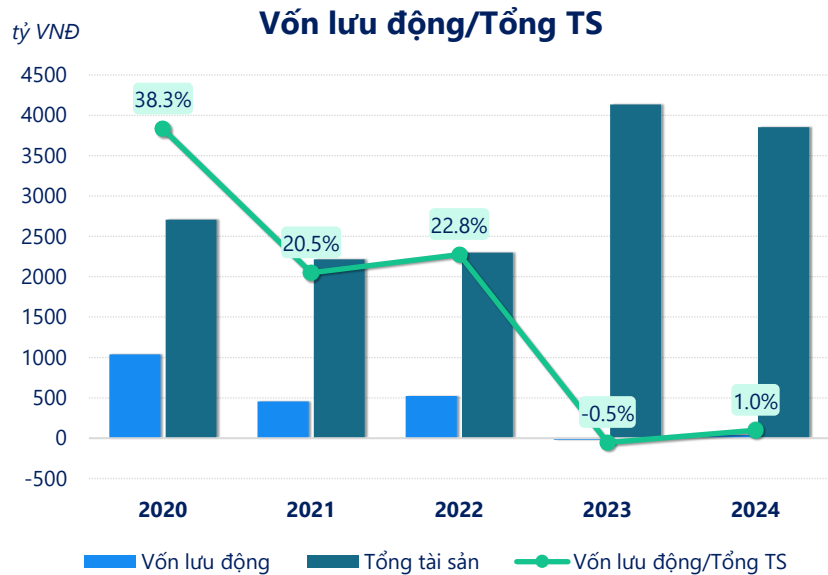
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.70 < 1.81**, cho thấy **OCH** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **OCH** năm **2024** đạt **0.80**, cao hơn so với năm 2023 (0.35). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **OCH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **983.2** tỷ đồng **tăng 0.88%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.3%** đạt **176.2** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.58%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

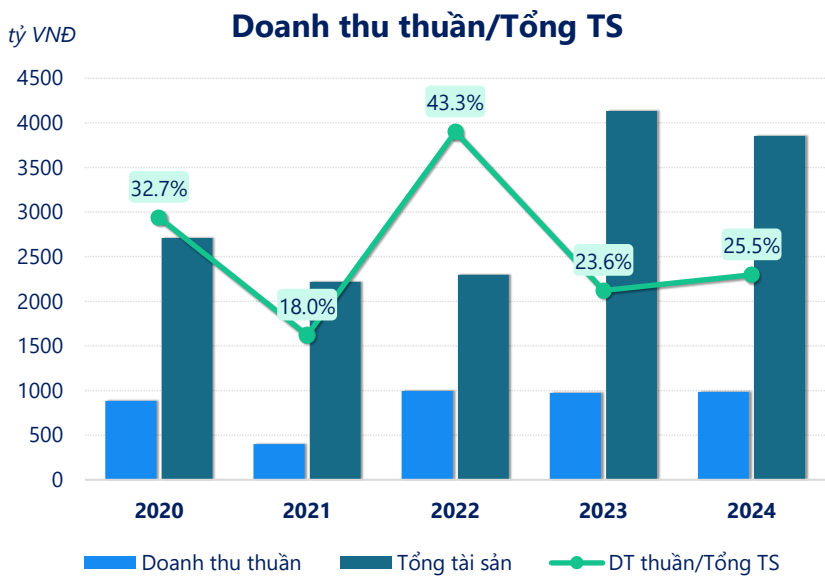
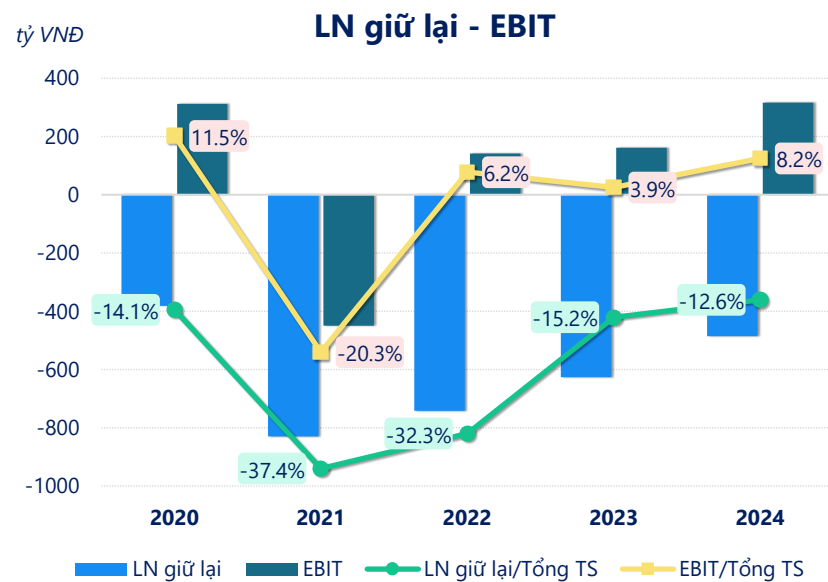
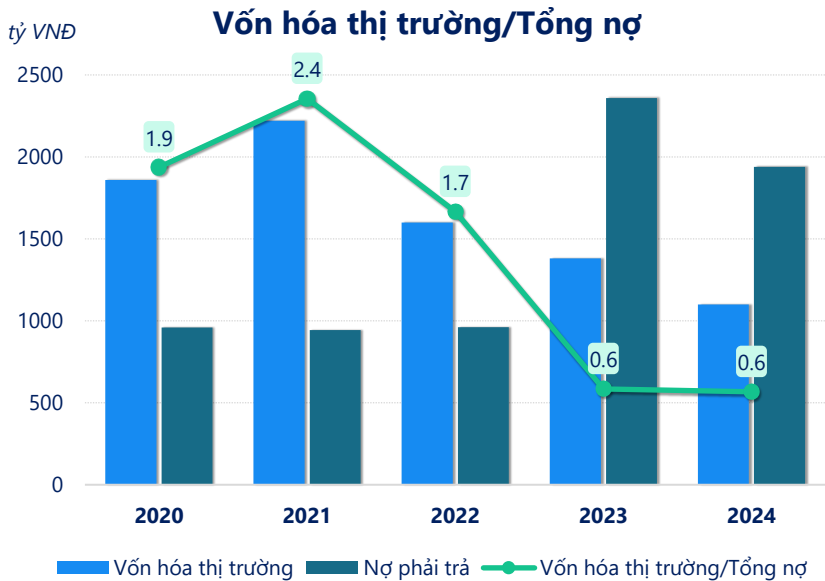
## CTCP One Capital Hospitality (HNX: OCH)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,854</b>	<b>4,134</b>	<b>-6.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>628</b>	<b>552</b>	<b>13.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	170	168	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.0	44.3	-41.3%
Phải thu ngắn hạn	186	94.6	96.4%
Hàng tồn kho	229	226	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	18.5	-3.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,225</b>	<b>3,582</b>	<b>-10.0%</b>
Phải thu dài hạn	203	500	-59.4%
Tài sản cố định	483	513	-5.8%
Bất động sản đầu tư	21.2	22.4	-5.4%
Tài sản dở dang	182	179	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,085	2,096	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>219</b>	<b>232</b>	<b>-5.5%</b>
Lợi thế thương mại	32.1	39.8	-19.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,940</b>	<b>2,359</b>	<b>-17.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>591</b>	<b>574</b>	<b>2.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	140	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	20.0	28.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,349</b>	<b>1,785</b>	<b>-24.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,270	1,532	-17.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,914</b>	<b>1,774</b>	<b>7.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,914</b>	<b>1,774</b>	<b>7.9%</b>
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>885</b>	<b>399</b>	<b>996</b>	<b>975</b>	<b>983</b>
Giá vốn hàng bán	512	405	524	522	513
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>373</b>	<b>-5.56</b>	<b>471</b>	<b>453</b>	<b>470</b>
Doanh thu HĐTC	285	18.8	21.6	53.1	24.8
Chi phí TC	89.7	23.6	11.1	18.4	118
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.7</b>	<b>13.5</b>	<b>14.5</b>	<b>20.2</b>	<b>108</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	156	77.1	173	172	182
Chi phí QLDN	118	403	168	148	130
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>294</b>	<b>-490</b>	<b>141</b>	<b>168</b>	<b>64.8</b>
Lợi nhuận khác	-11.4	26.6	-13.3	-26.7	143
<b>LN trước thuế</b>	<b>283</b>	<b>-464</b>	<b>127</b>	<b>141</b>	<b>208</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>271</b>	<b>-468</b>	<b>72.3</b>	<b>120</b>	<b>176</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>298</b>	<b>-442</b>	<b>94.7</b>	<b>130</b>	<b>177</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.9	-121	359	141	63.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.2	-29.8	223	-2,519	33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.96	19.8	-22.1	1,841	-96.1
Tiền đầu kỳ	195	276	145	705	168
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>81.1</b>	<b>-131</b>	<b>560</b>	<b>-537</b>	<b>1.25</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.02	-0.06	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	276	145	705	168	170